

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	06 - 08
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	09 - 10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 14
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	15
7. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	16 - 40

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

### 1. Thông tin chung về công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau: Giấy phép điều chỉnh số 206/UBCK-GP ngày 12 tháng 3 năm 2009; Giấy phép điều chỉnh số 364/UBCK-GP ngày 01 tháng 11 năm 2010; Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 8 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 3 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 68/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 10 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 10 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 310.000.000.000 VND.

Vốn pháp định đến ngày 31/12/2020: 85.000.000.000 VND.

**Tên tiếng anh:** HDB SECURITIES CORPORATION.

**Tên viết tắt:** HDBS

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

**Trụ sở chính:** Lầu 3B và 9, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**Chi nhánh Hà Nội:** Tầng 5, số 32 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

#### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Việt Hà	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lê Thị Thảo Bạch	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/01/2021)
	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/10/2020 - miễn nhiệm ngày 14/01/2021)
Ông Dương Thế Quang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/02/2020 - miễn nhiệm ngày 10/10/2020)
Ông Nguyễn Thành Chung	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/02/2020)
Ông Tống Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/01/2021)
Ông Dương Thế Quang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/9/2020)
Ông Tống Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/02/2020)
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tích	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lành	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 17/3/2020)

#### Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc (từ ngày 23/3/2021)
Ông Dương Thế Quang	Tổng Giám đốc (từ ngày 26/10/2020 đến ngày 22/3/2021)
Ông Nguyễn Thành Chung	Tổng Giám đốc (từ ngày 31/3/2020 đến ngày 25/10/2020)
Ông Tống Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (đến ngày 30/3/2020)

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động riêng, các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2021*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC HOÀN

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720265-R/AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 3 năm 2020.

*Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2021*



**LÊ HÙNG DŨNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**ĐỖ THỊ HẰNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>912.348.722.773</b>	<b>191.464.752.374</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>	<b>110</b>		<b>912.125.867.318</b>	<b>191.443.752.374</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	39.357.974.687	144.118.682.929
1.1.	Tiền	111.1		39.357.974.687	13.118.682.929
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	131.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	41.283.692.175	695.688.554
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.2	42.628.753.424	34.107.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	V.3.3	296.284.878	671.215.680
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117	V.6b	223.004.181.982	-
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		223.004.181.982	-
8.	Trả trước cho người bán	118	V.5	356.867.497.883	10.163.984.937
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.6a	120.000.000	587.000.000
10.	Các khoản phải thu khác	122	V.6c	208.567.482.289	1.100.180.274
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)</b>	<b>130</b>		<b>222.855.455</b>	<b>21.000.000</b>
1.	Tạm ứng	131	V.7	174.806.460	21.000.000
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.8a	48.048.995	-
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>8.135.114.445</b>	<b>26.627.032.063</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.518.974.692</b>	<b>94.201.065</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.518.974.692	94.201.065
	- Nguyên giá	222		8.149.615.455	5.645.595.455
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.630.640.763)	(5.551.394.390)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
	- Nguyên giá	228		488.049.164	488.049.164
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(488.049.164)	(488.049.164)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>5.616.139.753</b>	<b>26.532.830.998</b>
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9a	792.291.050	792.291.050
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.8b	213.960.318	21.502.798.408
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.9b	4.609.888.385	4.237.741.540
<b>VI.</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>920.483.837.218</b>	<b>218.091.784.437</b>



Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>525.070.203.529</b>	<b>36.690.327.288</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>525.070.203.529</b>	<b>36.690.327.288</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.12	250.152.248.743	16.248.752.211
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.13	246.912.066.387	16.218.038.956
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.14	14.141.154.896	4.001.636.288
4.	Phải trả người lao động	323		2.773.072.889	-
5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		94.000.396	-
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.15	10.502.445.815	-
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		319.554.666	221.899.833
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		175.659.737	-
<b>II.</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>395.413.633.689</b>	<b>181.401.457.149</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>395.413.633.689</b>	<b>181.401.457.149</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	155.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		310.000.000.000	155.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		310.000.000.000	155.000.000.000
2.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		1.332.672.513	1.332.672.513
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.332.672.513	1.332.672.513
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		82.748.288.663	23.736.112.123
4.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		82.431.504.388	23.988.105.239
4.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		316.784.275	(251.993.116)
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>920.483.837.218</b>	<b>218.091.784.437</b>
	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.16c	31.000.000	15.500.000
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.17	1.285.744.181	754.100.000
3.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	3.640.000
4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	V.18	800.000.000	800.000.000

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.19	8.920.976.920.000	7.229.820.710.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.982.386.770.000	3.845.802.080.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		162.041.800.000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.754.438.290.000	3.366.080.430.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.250.000.000	16.196.400.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		11.860.060.000	1.741.800.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		10.320.950.000	20.140.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		10.320.950.000	20.140.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	V.20	435.454.647.907	27.514.229.453
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		360.485.836.317	20.672.161.276
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		74.968.811.590	6.842.068.177
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		74.864.113.083	6.248.800.132
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		104.698.507	593.268.045
4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	14.401.805
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.21	433.601.086.887	27.278.129.123
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		430.407.263.671	24.281.759.867
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.193.823.216	2.996.369.256
6. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	034	V.22	1.838.833.086	219.692.818
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.23	14.727.934	16.407.512

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH



Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		207.840.534.575	31.589.833.024
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		207.224.130.285	31.368.947.441
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	VI.1a	616.404.290	220.885.583
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1b	15.350.738.981	12.472.631.306
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1b	436.983.112	771.127.018
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1b	13.794.123.342	5.001.248.012
1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	33.467.000.000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.656.820.491	3.185.002.902
1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.842.272.727	7.900.000.000
1.8 Thu nhập hoạt động khác	11		-	396.634.903
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>	<b>20</b>		<b>241.921.473.228</b>	<b>94.783.477.165</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		47.626.899	1.557.648.511
a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.1a	47.626.899	1.557.648.511
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.1c	105.300.865.308	55.716.810.202
2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.1c	26.388.805.843	5.595.250.740
2.4 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.1c	9.005.263.920	-
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.1c	2.338.523.804	2.898.268.820
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.1c	-	133.333.333
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.1c	1.241.344.201	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)</b>	<b>40</b>		<b>144.322.429.975</b>	<b>65.901.311.606</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		401.592.235	1.057.410.238
3.2 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.3 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>	<b>50</b>	<b>VI.2</b>	<b>401.592.235</b>	<b>1.057.410.238</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chi phí lãi vay	52		2.443.070.347	558.278.129
<b>Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)</b>	<b>60</b>	<b>VI.3</b>	<b>2.443.070.347</b>	<b>558.278.129</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>VI.4</b>	<b>22.046.730.658</b>	<b>14.001.822.938</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>73.510.834.483</b>	<b>15.379.474.730</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71		3.129.461.946	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>3.129.461.946</b>	<b>-</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>76.640.296.429</b>	<b>15.379.474.730</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		76.071.519.038	16.716.237.658
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		568.777.391	(1.336.762.928)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>16.295.447.374</b>	<b>3.474.836.083</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.5	16.295.447.374	3.474.836.083
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>60.344.849.055</b>	<b>11.904.638.647</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.6	3.297	682
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VI.6	3.297	682

Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH



  
NGUYỄN ĐỨC HOÀN

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		76.640.296.429	15.379.474.730
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(1.446.757.804)	(1.530.388.510)
- Khấu hao TSCĐ	03	V.10	79.246.373	68.923.873
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	2.443.070.347	558.278.129
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(401.592.235)	(1.057.410.238)
- Dự thu tiền lãi	08		(3.567.482.289)	(1.100.180.274)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		47.626.899	1.557.648.511
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		47.626.899	1.557.648.511
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(616.404.290)	(220.885.583)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(616.404.290)	(220.885.583)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(332.283.041.711)	(33.598.438.945)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(40.588.003.621)	(9.267.282)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(8.521.753.424)	(28.941.465.753)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		374.930.802	(665.253.680)
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(223.004.181.982)	-
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		467.000.000	(587.000.000)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(554.170.814.961)	-

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(525.953.305)	(12.258.165.180)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		10.502.445.815	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		21.240.789.095	(21.297.366.243)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	V.14	(8.060.029.272)	(3.406.849.801)
(-) Lãi vay đã trả	44		(2.443.070.347)	(558.278.129)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		464.597.523.963	16.248.752.211
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		10.119.281.744	1.798.925.956
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(2.773.072.889)	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		326.206.934	16.077.528.956
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		175.659.737	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(257.658.280.477)</b>	<b>(18.412.589.797)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.504.020.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		401.592.235	1.057.410.238
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(2.102.427.765)</b>	<b>1.057.410.238</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		155.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		147.058.208.430	414.900.000.000
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		147.058.208.430	414.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(147.058.208.430)	(414.900.000.000)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(147.058.208.430)	(414.900.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>155.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>		<b>(104.760.708.242)</b>	<b>(17.355.179.559)</b>

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>V.1</b>	<b>144.118.682.929</b>	<b>161.473.862.488</b>
- Tiền	101.1		13.118.682.929	150.430.316.058
- Các khoản tương đương tiền	102.2		131.000.000.000	11.043.546.430
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>		<b>39.357.974.687</b>	<b>144.118.682.929</b>
- Tiền	103.1		39.357.974.687	13.118.682.929
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	131.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4.909.088.794.130	3.695.778.673.012
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(6.908.242.466.450)	(2.319.292.444.558)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		6.016.994.431.077	2.708.898.872.781
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(3.646.794.888.575)	(4.335.007.060.095)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.338.523.804)	(2.521.714.666)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		39.233.072.076	178.694.628.933
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>		<b>407.940.418.454</b>	<b>(73.449.044.593)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>27.514.229.453</b>	<b>100.963.274.046</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		20.672.161.276	100.963.274.046
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	28.936.411.528

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	72.026.862.518
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		6.842.068.177	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>435.454.647.907</b>	<b>27.514.229.453</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		435.454.647.907	27.514.229.453
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		360.485.836.317	20.672.161.276
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		74.968.811.590	6.842.068.177
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
NGUYỄN ĐỨC HOÀN




**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ								Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ				
		01/01/2019		01/01/2020		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2019		Năm 2020		31/12/2019		31/12/2020		
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>									
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>																		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.12	155.000.000.000	155.000.000.000	-	-	155.000.000.000	-	-	155.000.000.000	-	-	155.000.000.000	310.000.000.000	310.000.000.000				
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		155.000.000.000	155.000.000.000	-	-	155.000.000.000	-	-	155.000.000.000	-	-	155.000.000.000	310.000.000.000	310.000.000.000				
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	1.332.672.513	1.332.672.513	-	-	-	-	-	-	-	1.332.672.513	1.332.672.513	1.332.672.513				
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	1.332.672.513	1.332.672.513	-	-	-	-	-	-	-	1.332.672.513	1.332.672.513	1.332.672.513				
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
5. Lợi nhuận chưa phân phối		14.496.818.502	23.736.112.123	13.241.401.575	4.002.107.954	60.344.849.055	1.332.672.515	23.736.112.123	82.748.288.663									
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.412.048.690	23.988.105.239	13.241.401.575	2.665.345.026	59.776.071.664	1.332.672.515	23.988.105.239	82.431.504.388									
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.084.769.812	(251.993.116)	-	1.336.762.928	568.777.391	-	(251.993.116)	316.784.275									
<b>Tổng cộng</b>		<b>169.496.818.502</b>	<b>181.401.457.149</b>	<b>15.906.746.601</b>	<b>4.002.107.954</b>	<b>215.344.849.055</b>	<b>1.332.672.515</b>	<b>181.401.457.149</b>	<b>395.413.633.689</b>									
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>																		
<b>Tổng cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>									



NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Handwritten signature)*

NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau: Giấy phép điều chỉnh số 206/UBCK-GP ngày 12 tháng 3 năm 2009; Giấy phép điều chỉnh số 364/UBCK-GP ngày 01 tháng 11 năm 2010; Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 8 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 3 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 68/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 10 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 10 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Tên tiếng anh: HDB SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: HDBS.

Trụ sở chính: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động Công ty đã ban hành và được sửa đổi, bổ sung ngày 09 tháng 11 năm 2020.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.****3. Ngành nghề kinh doanh**

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

**4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2020 là 85.000.000.000 VND.****5. Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
  - + Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ và kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.) và áp dụng Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu****3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính****3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.**

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

**Các khoản cho vay và phải thu:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;

- Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;

- Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

**3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính****a. Nguyên tắc đánh giá**

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

**Đối với Cổ phiếu**

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

### b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

### 4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

### 4.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm

**5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính**

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí môi giới trái phiếu đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận tuân thủ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 và căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cụ thể:

Lợi nhuận thực hiện trong năm của Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải: trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Đại hội cổ đông Công ty quyết định. Mức trích tối đa đối với mỗi quỹ (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ) không quá 10% vốn điều lệ.

**13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

**Doanh thu** được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính****a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

**13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác**

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Tiền</b>	<b>39.357.974.687</b>	<b>13.118.682.929</b>
Tiền mặt	2.123.517.866	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	37.228.978.268	13.104.281.124
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	5.478.553	14.401.805
Các khoản tương đương tiền	-	131.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.357.974.687</b>	<b>144.118.682.929</b>
<b>2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</b>	<b>Khối lượng giao dịch trong năm</b>	<b>Giá trị giao dịch trong năm</b>
<b>a. Của Công ty chứng khoán</b>	<b>9.434.193</b>	<b>82.128.520.090.441</b>
- Cổ phiếu	526	19.226.230
- Trái phiếu	9.433.667	82.128.500.864.211
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>482.941.712</b>	<b>12.242.820.773.770</b>
- Cổ phiếu	482.941.712	12.242.820.773.770
<b>Cộng</b>	<b>492.375.905</b>	<b>94.371.340.864.211</b>

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Các loại tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
<b>a. Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>550.248.140</b>	<b>1.271.687.701</b>	<b>532.927.820</b>	<b>684.515.100</b>
+ IDJ	272.000.000	790.000.000	272.000.000	310.000.000
+ Cổ phiếu khác	278.248.140	481.687.701	260.927.820	374.515.100
<b>b. Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>416.659.760</b>	<b>12.004.474</b>	<b>414.753.850</b>	<b>11.173.454</b>
+ Công ty CP TM DL Địa ốc Đất Việt	400.000.000	-	400.000.000	-
+ Cổ phiếu chưa niêm yết khác	16.659.760	12.004.474	14.753.850	11.173.454
<b>c. Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Trái phiếu chưa niêm yết khác	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.966.907.900</b>	<b>41.283.692.175</b>	<b>947.681.670</b>	<b>695.688.554</b>
<b>3.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>42.628.753.424</b>	<b>42.628.753.424</b>	<b>34.107.000.000</b>	<b>34.107.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	42.628.753.424	42.628.753.424	34.107.000.000	34.107.000.000
<b>Cộng</b>	<b>42.628.753.424</b>	<b>42.628.753.424</b>	<b>34.107.000.000</b>	<b>34.107.000.000</b>
<b>3.3 Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>296.284.878</b>	<b>296.284.878</b>	<b>671.215.680</b>	<b>671.215.680</b>
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	296.284.878	296.284.878	671.215.680	671.215.680
<b>Cộng</b>	<b>296.284.878</b>	<b>296.284.878</b>	<b>671.215.680</b>	<b>671.215.680</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm.

**4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường: Xem thuyết minh chi tiết trang 36.****5. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>356.867.497.883</b>	<b>10.163.984.937</b>
<b>Phần lãi ứng cho khách hàng tại:</b>	<b>352.870.497.883</b>	<b>10.091.736.991</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona - Trái phiếu SVC	3.676.794.139	6.836.112.644
Công ty Cổ phần Địa ốc Triệu Long - Trái phiếu SVG	219.906.332.030	3.255.624.347
Công ty TNHH Triệu Quý Long - Trái phiếu PLR	30.243.032.893	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Khải Vinh - Trái phiếu SVG	30.797.919.228	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Quốc tế Tâm Phát	68.246.419.593	-
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>3.997.000.000</b>	<b>72.247.946</b>
<b>Cộng</b>	<b>356.867.497.883</b>	<b>10.163.984.937</b>

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020	01/01/2020
<b>6. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp</b>		
<b>a. Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</b>	<b>120.000.000</b>	<b>587.000.000</b>
Khách hàng khác	120.000.000	587.000.000
<b>b. Phải thu tài sản tài chính khác</b>	<b>223.004.181.982</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona	1.838.278.095	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Quốc tế Tâm Phát	195.495.496.278	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Khải Vinh	25.670.407.609	-
<b>c. Phải thu khác</b>	<b>208.567.482.289</b>	<b>1.100.180.274</b>
Ủy thác mua trái phiếu (*)	205.000.000.000	-
+ Bà Lê Thị Thúy Ngọc	70.000.000.000	-
+ Bà Ngô Tố Linh	40.000.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Sang	40.000.000.000	-
+ Ông Nguyễn Thi	55.000.000.000	-
Các khoản thu khác	3.567.482.289	1.100.180.274
<b>Cộng</b>	<b>431.691.664.271</b>	<b>1.687.180.274</b>

(\*) Khoản ủy thác đầu tư để mua trái phiếu doanh nghiệp cho các cá nhân theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có thời hạn 03 tháng, lãi suất theo lãi suất thực tế trên trái phiếu nhưng không thấp hơn mức tối thiểu cố định quy định theo từng hợp đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, các khoản ủy thác mua trái phiếu đã được tất toán.

	31/12/2020	01/01/2020
<b>7. Tạm ứng</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Ông Võ Xuân Phú	169.806.460	-
Nhân viên khác	5.000.000	21.000.000
<b>Cộng</b>	<b>174.806.460</b>	<b>21.000.000</b>
<b>8. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>48.048.995</b>	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	48.048.995	-
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>213.960.318</b>	<b>21.502.798.408</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	210.883.235	253.926.607
Chi phí dịch vụ trái phiếu chờ phân bổ	-	19.720.504.657
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.077.083	1.528.367.144
<b>Cộng</b>	<b>262.009.313</b>	<b>21.502.798.408</b>
<b>9. Tài sản dài hạn khác</b>		
<b>a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>792.291.050</b>	<b>792.291.050</b>
Đặt cọc thuê văn phòng	694.291.050	694.291.050
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	98.000.000	98.000.000
<b>b. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán</b>	<b>4.609.888.385</b>	<b>4.237.741.540</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung kỳ	3.867.795.480	3.726.607.817
Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	622.092.905	391.133.723
<b>Cộng</b>	<b>5.402.179.435</b>	<b>5.030.032.590</b>

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh chi tiết trang 37.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	488.049.164	488.049.164
Số dư cuối năm	488.049.164	488.049.164
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	488.049.164	488.049.164
Số dư cuối năm	488.049.164	488.049.164
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 488.049.164 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

	31/12/2020	01/01/2020
<b>12. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	29.258.090.866	16.248.752.211
Công ty Cổ phần Địa ốc Triệu Long	27.037.000.000	-
Công ty TNHH Triệu Quý Long	140.223.465.517	-
Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn	48.000.000.000	-
Phải trả người bán khác	5.633.692.360	-
<b>Cộng</b>	<b>250.152.248.743</b>	<b>16.248.752.211</b>

	31/12/2020	01/01/2020
<b>13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Địa ốc Triệu Long	246.912.066.387	16.218.038.956
<b>Cộng</b>	<b>246.912.066.387</b>	<b>16.218.038.956</b>

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp		Số đã thực nộp	
	01/01/2020	trong năm	trong năm	31/12/2020
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	41.723.855	284.227.273	304.227.273	21.723.855
Thuế TNDN	2.674.832.473	16.295.447.374	8.060.029.272	10.910.250.575
Thuế thu nhập cá nhân	1.285.079.960	30.563.408.659	28.639.308.153	3.209.180.466
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.001.636.288</b>	<b>47.143.083.306</b>	<b>37.003.564.698</b>	<b>14.141.154.896</b>

	31/12/2020	01/01/2020
<b>15. Chi phí phải trả</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.502.445.815</b>	<b>-</b>
Chi phí hoạt động môi giới trái phiếu (*)	10.502.445.815	-
<b>Cộng</b>	<b>10.502.445.815</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản chi phí phải trả Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh về hoạt động môi giới trái phiếu.

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Ngô Thị Thu Thảo	4,80%	14.880.000.000	14.880.000.000
Nguyễn Ngọc Lâm	4,95%	15.345.000.000	15.345.000.000
Lương Thị Thu Hằng	4,90%	15.190.000.000	15.190.000.000
Nguyễn Tiến Vũ	4,52%	14.018.000.000	14.018.000.000
Võ Thị Lai	4,90%	15.190.000.000	15.190.000.000
Nguyễn Quang Trung	13,00%	40.300.000.000	40.300.000.000
Phạm Thị Minh Huệ	3,25%	10.084.500.000	10.084.500.000
Nguyễn Văn Sang	9,00%	27.900.000.000	-
Lê Thị Thúy Ngọc	9,00%	27.900.000.000	-
Nguyễn Thị	9,00%	27.900.000.000	-
Võ Minh Thành	8,00%	24.800.000.000	-
Ngô Tố Linh	7,50%	23.250.000.000	-
Trần Thị Thanh Trà	7,50%	23.250.000.000	-
Các cổ đông khác	9,68%	29.992.500.000	29.992.500.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	<b>310.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>155.000.000.000</i>	<i>155.000.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>155.000.000.000</i>	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>310.000.000.000</i>	<i>155.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**c. Quá trình tăng vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 01 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB đã thông qua việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, phương án chào bán của Hội đồng quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2020 thông qua việc tiếp tục thực hiện việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ theo Nghị định 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ.

**Thông tin chung về đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 155 tỷ lên 310 tỷ**

- Tên cổ phiếu chào bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: 15.500.000 cổ phiếu
- Ngày bắt đầu chào bán: 04/9/2020
- Ngày hoàn thành đợt chào bán: 22/9/2020
- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 15.500.000 cổ phiếu
- Giá bán: 10.000 đồng/cổ phiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Quá trình tăng vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)**

Kết quả chi tiết từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ:

Nội dung	Theo giá bán thực tế (*)	
	Theo mệnh giá	
Phát hành 15.500.000 cổ phiếu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu, thu bằng tiền gửi ngân hàng	155.000.000.000	155.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>155.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>
(*) Bao gồm:		
<b>Cổ đông góp vốn</b>	<b>Góp vốn bằng tiền</b>	<b>Tổng số góp vốn</b>
Nguyễn Văn Sang	27.900.000.000	27.900.000.000
Lê Thị Thúy Ngọc	27.900.000.000	27.900.000.000
Nguyễn Thi	27.900.000.000	27.900.000.000
Võ Minh Thành	24.800.000.000	24.800.000.000
Ngô Tố Linh	23.250.000.000	23.250.000.000
Trần Thị Thanh Trà	23.250.000.000	23.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>155.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>
<b>Mục đích huy động vốn</b>		<b>Số tiền</b>
Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh		155.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>155.000.000.000</b>

Căn cứ các Nghị quyết nêu trên, Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB đã thực hiện xong việc chào bán 15.500.000 cổ phiếu phổ thông với giá bán 10.000 VND/cổ phiếu. Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu Công ty đã sử dụng trong năm như sau:

Thực tế sử dụng vốn	Thuyết minh	Số tiền
Mua trái phiếu chưa niêm yết	V.3.1	40.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng đến 1 năm	V.3.2	25.000.000.000
Ủy thác đầu tư trái phiếu	V.6c	80.000.000.000
Thanh toán mua Tài sản cố định là xe ô tô	V.10	2.064.000.000
Thanh toán phí dịch vụ, lương thưởng, chi phí thuế phát sinh tại công ty		7.936.000.000
<b>Cộng</b>		<b>155.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.000.000	15.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.000.000</i>	<i>15.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	15.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.000.000</i>	<i>15.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:** Xem chi tiết thuyết minh trang 38.

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020	01/01/2020
<b>17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.285.744.181	754.100.000
<b>Cộng</b>	<b>1.285.744.181</b>	<b>754.100.000</b>
<b>18. Tài sản tài chính chưa lưu ký của Công ty</b>		
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	800.000.000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
<b>19. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.982.386.770.000	3.845.802.080.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	162.041.800.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.754.438.290.000	3.366.080.430.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.250.000.000	16.196.400.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	11.860.060.000	1.741.800.000
<b>Cộng</b>	<b>8.920.976.920.000</b>	<b>7.229.820.710.000</b>
<b>20. Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	360.485.836.317	20.672.161.276
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	360.485.836.317	20.672.161.276
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	74.968.811.590	6.842.068.177
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	74.864.113.083	6.248.800.132
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	104.698.507	593.268.045
<b>Cộng</b>	<b>435.454.647.907</b>	<b>27.514.229.453</b>
<b>21. Phải trả Nhà đầu tư</b>		
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	433.601.086.887	27.278.129.123
Của Nhà đầu tư trong nước	430.407.263.671	24.281.759.867
Của Nhà đầu tư nước ngoài	3.193.823.216	2.996.369.256
<b>Cộng</b>	<b>433.601.086.887</b>	<b>27.278.129.123</b>
<b>22. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính</b>		
Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	1.838.833.086	219.692.818
- Phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng và thuế	1.838.833.086	219.692.818
<b>Cộng</b>	<b>1.838.833.086</b>	<b>219.692.818</b>
<b>23. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành</b>		
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành	14.727.934	16.407.512
<b>Cộng</b>	<b>14.727.934</b>	<b>16.407.512</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG****1. Thu nhập và chi phí hoạt động***a. Chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL: Xem thuyết minh chi tiết trang 39.*

<i>b. Thu nhập khác</i>	Năm 2020	Năm 2019
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	15.350.738.981	12.472.631.306
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	436.983.112	771.127.018
+ Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	436.983.112	771.127.018
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.794.123.342	5.001.248.012
+ Từ hoạt động môi giới trái phiếu	12.356.393.131	-
+ Từ hoạt động môi giới cổ phiếu	1.437.730.211	5.001.248.012
<b>Cộng</b>	<b>29.581.845.435</b>	<b>18.245.006.336</b>

*c. Chi phí các dịch vụ khác*

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí hoạt động tự doanh	105.300.865.308	55.716.810.202
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	26.388.805.843	5.595.250.740
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.338.523.804	2.898.268.820
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	133.333.333
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	9.005.263.920	-
Chi phí các dịch vụ khác	1.241.344.201	-
<b>Cộng</b>	<b>144.274.803.076</b>	<b>64.343.663.095</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	401.592.235	1.057.410.238
<b>Cộng</b>	<b>401.592.235</b>	<b>1.057.410.238</b>

**3. Chi phí tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	2.443.070.347	558.278.129
<b>Cộng</b>	<b>2.443.070.347</b>	<b>558.278.129</b>

**4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	13.637.596.255	10.515.557.879
Chi phí vật liệu quản lý	5.995.875	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	107.876.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.965.220.817	2.927.114.732
Chi phí bằng tiền khác	3.434.917.711	451.274.077
<b>Cộng</b>	<b>22.046.730.658</b>	<b>14.001.822.938</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	76.640.296.429	15.379.474.730
Điều chỉnh	4.836.940.441	1.994.705.685
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	4.873.946.944	2.038.680.283
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	224.769.177
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	4.873.946.944	-
Chi phí khác	-	1.813.911.106
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	37.006.503	43.974.598
Cổ tức và lợi nhuận được chia	37.006.503	43.974.598
Thu nhập tính thuế	81.477.236.870	17.374.180.415
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>16.295.447.374</b>	<b>3.474.836.083</b>
<b>6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.344.849.055	11.904.638.647
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(1.332.672.513)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.332.672.513)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.344.849.055	10.571.966.134
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.302.740	15.500.000
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.297</b>	<b>682</b>

(\*): Số liệu quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2019 đã được thông qua Đại hội đồng cổ đông theo Nghị quyết 13/2020/NQ-ĐHCHĐ ngày 28 tháng 04 năm 2020. Vì vậy, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán trình bày lại sau khi trừ số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>		
VND	+200	1.645.660.260
VND	-200	(1.645.660.260)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>		
VND	+100	1.788.968.986
VND	-100	(1.788.968.986)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.271.687.701 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng, phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có khả năng thanh toán trễ hạn và thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	250.152.248.743	-	-	250.152.248.743
Người mua trả tiền trước	246.912.066.387	-	-	246.912.066.387
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả ngắn hạn	10.822.000.481	-	-	10.822.000.481
<b>Cộng</b>	<b>507.886.315.611</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>507.886.315.611</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	16.248.752.211	-	-	16.248.752.211
Người mua trả tiền trước	16.218.038.956	-	-	16.218.038.956
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả ngắn hạn	221.899.833	-	-	221.899.833
<b>Cộng</b>	<b>32.688.691.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.688.691.000</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh chi tiết trang 40.**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Ông Dương Công Ái	Cổ đông	Tạm ứng	6.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	65.000.000	-
Bà Lê Thị Thúy Ngọc	Cổ đông	Nhận ủy thác	70.000.000.000	70.000.000.000
Bà Ngô Tố Linh	Cổ đông	Nhận ủy thác	40.000.000.000	40.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Sang	Cổ đông	Nhận ủy thác	40.000.000.000	40.000.000.000
Ông Nguyễn Thi	Cổ đông	Nhận ủy thác	55.000.000.000	55.000.000.000

Chi tiết của các giao dịch trong năm với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Lương, thưởng và thù lao	9.934.687.419	5.248.777.776
<b>Cộng</b>		<b>9.934.687.419</b>	<b>5.248.777.776</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả hoạt động theo bộ phận**

Trong năm 2020, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực môi giới chứng khoán và chỉ hoạt động tại trụ sở ở TP. Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2019	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.1	768	682	(86)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	13.2	768	682	(86)

**6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH

Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC HOÀN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**  
 Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

STT	Chi tiêu	31/12/2020				01/01/2020			
		Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	40.966.907.900	616.404.290	47.626.899	41.283.692.175	947.681.670	197.490.396	449.483.512	695.688.554
1	Cổ phiếu niêm yết	550.248.140	612.299.650	43.722.639	1.271.687.701	532.927.820	195.736.322	44.149.042	684.515.100
1.1	IDJ	272.000.000	480.000.000	-	790.000.000	272.000.000	38.000.000	-	310.000.000
1.2	Các cổ phiếu khác	278.248.140	132.299.650	43.722.639	481.687.701	260.927.820	157.736.322	44.149.042	374.515.100
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	416.659.760	4.104.640	3.904.260	12.004.474	414.753.850	1.754.074	405.334.470	11.173.454
2.1	Công ty CP TM DL Địa ốc Đất Việt	400.000.000	-	-	-	400.000.000	-	400.000.000	-
2.2	Các cổ phiếu khác	16.659.760	4.104.640	3.904.260	12.004.474	14.753.850	1.754.074	5.334.470	11.173.454
3	Trái phiếu chưa niêm yết	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.628.753.424	-	-	42.628.753.424	34.107.000.000	-	-	34.107.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 1 năm	42.628.753.424	-	-	42.628.753.424	34.107.000.000	-	-	34.107.000.000
III	Các khoản cho vay	296.284.878	-	-	296.284.878	671.215.680	-	-	671.215.680
	- Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	296.284.878	-	-	296.284.878	671.215.680	-	-	671.215.680
	<b>Cộng</b>	<b>83.891.946.202</b>	<b>616.404.290</b>	<b>47.626.899</b>	<b>84.208.730.477</b>	<b>35.725.897.350</b>	<b>197.490.396</b>	<b>449.483.512</b>	<b>35.473.904.234</b>

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn HOSE và HNX thì giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị. Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Mẫu số B05 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	4.410.466.326	-		1.147.129.129	88.000.000	5.645.595.455
Mua trong năm	59.990.000	2.400.030.000		44.000.000	-	2.504.020.000
Số dư cuối năm	4.470.456.326	2.400.030.000		1.191.129.129	88.000.000	8.149.615.455
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.316.265.261	-		1.147.129.129	88.000.000	5.551.394.390
Khấu hao trong năm	79.246.373	-		-	-	79.246.373
Số dư cuối năm	4.395.511.634	-		1.147.129.129	88.000.000	5.630.640.763
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	94.201.065	-		-	-	94.201.065
Số dư cuối năm	74.944.692	2.400.030.000		44.000.000	-	2.518.974.692

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.441.226.139 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Mẫu số B05 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.16. e. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	Cộng
Số dư đầu năm trước	155.000.000.000	-	-	13.412.048.690	1.084.769.812	169.496.818.502
Lợi nhuận	-	-	-	13.241.401.575	(1.336.762.928)	11.904.638.647
Trích quỹ	-	1.332.672.513	1.332.672.513	(2.665.345.026)	-	-
Số dư cuối năm trước	155.000.000.000	1.332.672.513	1.332.672.513	23.988.105.239	(251.993.116)	181.401.457.149
Số dư đầu năm nay	155.000.000.000	1.332.672.513	1.332.672.513	23.988.105.239	(251.993.116)	181.401.457.149
Tăng vốn	155.000.000.000	-	-	-	-	155.000.000.000
Lợi nhuận	-	-	-	59.776.071.662	568.777.391	60.344.849.053
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.332.672.513)	-	(1.332.672.513)
Số dư cuối năm nay	310.000.000.000	1.332.672.513	1.332.672.513	82.431.504.388	316.784.275	395.413.633.689

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Mẫu số B05 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.1.a. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm
A	B	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Tài sản FVTPL</b>					
1	Cổ phiếu niêm yết	550.248.140	1.271.687.701	721.439.561	151.587.280	569.852.281
1.1	+ IDJ	272.000.000	790.000.000	518.000.000	38.000.000	480.000.000
1.2	+ Cổ phiếu khác	278.248.140	481.687.701	203.439.561	113.587.280	89.852.281
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	416.659.760	12.004.474	(404.655.286)	(403.580.396)	(1.074.890)
2.1	+ Công ty CP TM DL Địa ốc Đất Việt	400.000.000	-	(400.000.000)	(400.000.000)	-
2.2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết khác	16.659.760	12.004.474	(4.655.286)	(3.580.396)	(1.074.890)
3	Trái phiếu	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>40.966.907.900</b>	<b>41.283.692.175</b>	<b>316.784.275</b>	<b>(251.993.116)</b>	<b>568.777.391</b>

EM  
H V  
HÀM  
C  
CH  
100

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB**

Địa chỉ: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Mẫu số B05 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng	Giá trị hợp lý		
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020		31/12/2020	31/12/2019	
<b>Tài sản tài chính</b>							
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động	41.283.692.175	-	695.688.554	-	-	-	
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.628.753.424	-	34.107.000.000	-	42.628.753.424	34.107.000.000	
- Phải thu khách hàng	223.004.181.982	-	-	-	223.004.181.982	-	
- Phải thu khác	208.687.482.289	-	1.687.180.274	-	208.687.482.289	1.687.180.274	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	39.357.974.687	-	144.118.682.929	-	39.357.974.687	144.118.682.929	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>554.962.084.557</b>	<b>-</b>	<b>180.608.551.757</b>	<b>-</b>	<b>513.678.392.382</b>	<b>179.912.863.203</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
- Người mua trả tiền trước	246.912.066.387	-	16.218.038.956	-	246.912.066.387	16.218.038.956	
- Phải trả người bán	250.152.248.743	-	16.248.752.211	-	250.152.248.743	16.248.752.211	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả ngắn hạn	10.822.000.481	-	221.899.833	-	10.822.000.481	221.899.833	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>507.886.315.611</b>	<b>-</b>	<b>32.688.691.000</b>	<b>-</b>	<b>507.886.315.611</b>	<b>32.688.691.000</b>	



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính